



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 0236.3639.639 * Fax: 0236.3639.638
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 028.62556668 * Fax: 028.22200823

Số: 72 - TC18/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/03/2018, từ trang 04 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2017. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2017.
2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Tỉnh Lâm Đồng với số tiền 3.243.454.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh

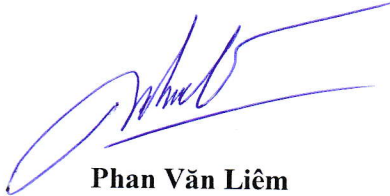
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Phan Văn Liêm

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2944-2014-105-1



Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2018-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.627.156.022	38.696.819.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.009.311.946	27.289.167.392
1. Tiền	111		1.509.311.946	1.289.167.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.973.406.773	2.909.925.945
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	4.022.433.221	2.096.838.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.974.772.767	1.053.912.766
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	279.826.117	480.131.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(303.625.332)	(720.957.567)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	644.437.303	1.497.725.685
1. Hàng tồn kho	141		644.437.303	1.497.725.685
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.180.146.467	28.859.797.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		254.918.343	254.918.343
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	254.918.343	254.918.343
II. Tài sản cố định	220		2.508.277.881	1.366.203.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.508.277.881	1.366.203.088
- Nguyên giá	222		6.554.364.956	5.102.006.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.046.087.075)	(3.735.803.534)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.991.407.053	27.191.438.429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	26.991.407.053	27.190.333.429
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.105.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		425.543.190	47.237.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	425.543.190	47.237.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.807.302.489	67.556.616.837

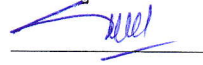
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

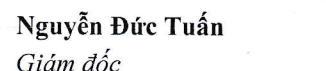
MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.143.040.829	6.148.199.556
I. Nợ ngắn hạn	310		5.942.941.867	5.078.100.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.508.581.913	573.574.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.544.490	33.020.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.339.690.274	1.469.462.914
4. Phải trả người lao động	314		1.682.923.678	2.204.085.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		220.865.293	26.828.845
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		192.085.031	59.710.420
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		946.251.188	711.417.877
II. Nợ dài hạn	330		1.200.098.962	1.070.098.962
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	254.918.343	254.918.343
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		945.180.619	815.180.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.664.261.660	61.408.417.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	58.635.430.428	55.313.565.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.142.132.357	13.142.132.357
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.275.628.845	30.486.117.550
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.240.335.128	3.824.835.303
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.977.334.098	7.860.480.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.977.334.098	7.860.480.598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.831.232	6.094.851.473
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	(372.210.435)	5.631.309.806
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		401.041.667	463.541.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.807.302.489	67.556.616.837




Vương Thị Hải
 Người lập biểu


Vương Thị Hải
 Phụ trách kế toán


Nguyễn Đức Tuấn
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 07/03/2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017


MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.596.860.816	30.168.187.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.596.860.816	30.168.187.388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.475.546.104	18.178.391.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.121.314.712	11.989.795.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.574.982.964	1.557.853.530
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.572.592.623	3.730.378.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		4.123.705.053	9.817.270.544
11. Thu nhập khác	31		9.088.100	130.399.091
12. Chi phí khác	32	VI.5	113.790.024	46.870.887
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(104.701.924)	83.528.204
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.019.003.129	9.900.798.748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	841.669.031	2.040.318.150
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.177.334.098	7.860.480.598




Vương Thị Hải
Người lập biểu


Vương Thị Hải
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 07/03/2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2017


MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.019.003.129	9.900.798.748
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		247.783.541	217.585.871
- Các khoản dự phòng	03		(417.332.235)	(199.775.377)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.574.982.964)	(1.557.853.530)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.274.471.471	8.360.755.712
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(2.646.148.593)	(886.632.826)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		997.881.852	1.579.283.588
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		867.291.611	(17.845.663)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(378.305.235)	38.949.308
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.157.045.110)	(1.618.823.445)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.393.025.000	14.515.910.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.962.848.502)	(18.404.342.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.611.677.506)	3.567.253.797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.243.160.904)	(537.855.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	3.000.000.000
3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.574.982.964	1.557.853.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		331.822.060	4.019.998.530
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(27.704.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(27.704.934)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.279.855.446)	7.559.547.393
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.289.167.392	19.729.619.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		22.009.311.946	27.289.167.392




Vương Thị Hải
 Người lập biểu


Vương Thị Hải
 Phụ trách kế toán


Nguyễn Đức Tuấn
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 07/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Bảo Lâm thành Công ty Lâm nghiệp Bảo Lâm theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định số 1406/QĐ – UBND ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển Công ty thành Công ty TNHH MTV, ngày 28 tháng 12 năm 2010 Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/10/2014, vốn điều lệ của Công ty là 46.700.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại khu phố 4, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế). Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan. Quản lý, bảo vệ rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng. Sản xuất, kinh doanh nông lâm kết hợp. Tư vấn, thiết kế nông, lâm nghiệp. Sản xuất, kinh doanh các giống cây lâm nghiệp, nông nghiệp và dược liệu. Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp. Dịch vụ du lịch sinh thái. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gỗ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gỗ đưa vào chế biến và các chi biến chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp nghiệm thu quyết toán từng năm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Năm 2017

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 14
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2017 là 20% .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	66.753.995	152.233.289
Tiền gửi ngân hàng	1.442.557.951	1.136.934.103
Các khoản tương đương tiền (*)	20.500.000.000	26.000.000.000
Cộng	22.009.311.946	27.289.167.392

(*): Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Lâm sản Đà Lạt	1.693.602.289	1.831.857.169
Công ty TNHH Phú Bảo	-	220.996.646
DNTN Anh Hải	35.425.500	35.425.500
Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng	1.586.594.000	-
Công ty TNHH TM-DV-XD Trần Gia Phát	465.833.574	6.878.960
DNTN Hoàng Minh Châu	239.297.329	-
Các đối tượng khác	1.680.529	1.680.529
Cộng	4.022.433.221	2.096.838.804

4. Các khoản phải thu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	279.826.117	206.606.537	480.131.942	402.942.126
- Tạm ứng	31.311.520	-	47.921.015	-
Phải thu LT Nam Thành	115.328.470	115.328.470	115.328.470	115.328.470
Phải thu LT Tân Châu	27.151.939	27.151.939	27.151.939	27.151.939
Phải thu Công ty TNHH Phú Bảo	-	-	196.335.589	196.335.589
Các khoản phải thu khác	106.034.188	64.126.128	93.394.929	64.126.128
b) Dài hạn	254.918.343	-	254.918.343	-
Nợ vay dự án 5 triệu ha rừng (*)	12.589.181	-	12.589.181	-
Nợ vay dự án xã điểm (*)	242.329.162	-	242.329.162	-
Cộng	534.744.460	206.606.537	735.050.285	402.942.126

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư theo dự án xã điểm và dự án 5 triệu hecta rừng. Đến ngày 31/12/2017, khoản phải thu này còn 254.918.343 VND. Khoản nợ này tương ứng với khoản nợ Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm cho đơn vị vay để thực hiện dự án theo chủ trương của Chính phủ (Mã số 338- Bảng cân đối kế toán).

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	478.918.328	-	844.103.900	-
- Công cụ, dụng cụ	8.184.450	-	1.734.998	-
- Chi phí SXKD dở dang	88.468.000	-	116.770.348	-
- Thành phẩm	68.866.525	-	535.116.439	-
Cộng	644.437.303	-	1.497.725.685	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Nợ xấu

Tài khoản công nợ	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
1. Nợ phải thu khách hàng	37.106.029	37.106.029	258.102.675	258.102.675
DNTN Anh Hải 131	35.425.500	35.425.500	35.425.500	35.425.500
C.Ty TNHH Phú Bảo 131	-	-	220.996.646	220.996.646
C.Ty TNHH Khánh Lâm 131	1.680.529	1.680.529	1.680.529	1.680.529
2. Nợ phải thu khác	206.606.537	206.606.537	402.942.126	402.942.126
CT TNHH Phú Bảo 1388	-	-	196.335.589	196.335.589
LT Nam Thành 1388	115.328.470	115.328.470	115.328.470	115.328.470
LT Tân Châu 1388	27.151.939	27.151.939	27.151.939	27.151.939
XN Hiệp Thành 1388	16.500.264	16.500.264	16.500.264	16.500.264
Trần Cao Tinh 1388	10.018.330	10.018.330	10.018.330	10.018.330
Các đối tượng khác 1388	37.607.534	37.607.534	37.607.534	37.607.534
3. Ứng trước nhà cung cấp	59.912.766	59.912.766	59.912.766	59.912.766
Son Á Đông 331N	15.605.430	15.605.430	15.605.430	15.605.430
Hà Văn Hiệp 331N	11.016.226	11.016.226	11.016.226	11.016.226
Cà phê 3/2 331N	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Các đối tượng khác 331N	23.491.110	23.491.110	23.491.110	23.491.110
Tổng cộng	303.625.332	303.625.332	720.957.567	720.957.567

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.140.882.840	966.979.218	994.144.564	-	5.102.006.622
Tăng trong năm	679.079.570	732.028.764	-	41.250.000	1.452.358.334
- Mua trong năm	-	-	-	41.250.000	41.250.000
- Đầu tư XD CB	679.079.570	732.028.764	-	-	1.411.108.334
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.819.962.410	1.699.007.982	994.144.564	41.250.000	6.554.364.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	2.414.199.097	791.001.540	530.602.897	-	3.735.803.534
Tăng trong năm	132.633.911	114.167.880	62.500.000	981.750	310.283.541
- Trích khấu hao	132.633.911	114.167.880	62.500.000	981.750	310.283.541
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.546.833.008	905.169.420	593.102.897	981.750	4.046.087.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	726.683.743	175.977.678	463.541.667	-	1.366.203.088
Tại ngày cuối năm	1.273.129.402	793.838.562	401.041.667	40.268.250	2.508.277.881

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.732.368.667 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	26.991.407.053	26.991.407.053	27.190.333.429	27.190.333.429
Cộng	26.991.407.053	26.991.407.053	27.190.333.429	27.190.333.429

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	11.819.168	47.237.955
Chi phí sửa chữa	110.884.939	-
Chi phí kiểm kê diện tích rừng	302.839.083	-
Cộng	425.543.190	47.237.955

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH KTCBLS Đà Lạt	861.736.056	861.736.056	-	-
Cơ sở thiết bị PCCC FIRE SAFETY	295.410.000	295.410.000	-	-
Công ty TNHH dừa tre Hồng Nhung	8.627.125	8.627.125	8.627.125	8.627.125
Công ty TNHH Thuận Phát	-	-	34.440.000	34.440.000
Công trình Nuôi dưỡng rừng	287.780.900	287.780.900	530.507.798	530.507.798
Công ty TNHH DVXD Trần Gia Phát	25.830.000	25.830.000	-	-
Các đối tượng khác	29.197.832	29.197.832	-	-
Cộng	1.508.581.913	1.508.581.913	573.574.923	573.574.923

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	378.997.462	1.743.228.023	1.469.355.133	652.870.352
Thuế TNDN	788.318.150	858.395.991	1.157.045.110	489.669.031
Thuế thu nhập cá nhân	21.531.200	125.046.109	141.000.000	5.577.309
Thuế tài nguyên	43.489	-	43.489	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	3.699.070	3.699.070	-
Các loại thuế khác	264.078.495	198.645.202	271.150.115	191.573.582
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	16.494.118	97.063.064	113.557.182	-
Cộng	1.469.462.914	3.026.077.459	3.155.850.099	1.339.690.274

(*) Thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm và đã nộp trong năm bao gồm 512.544.831 VND thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của năm 2017.

12. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm	254.918.343	-	-	254.918.343

Công ty vay của Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Lâm để cho các hộ dân vay đầu tư theo dự án xã điểm và dự án 5 triệu hecta rừng theo chủ trương của Chính phủ. Khả năng trả nợ tùy thuộc vào việc thu hồi nợ từ các hộ dân đã vay lại theo các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	13.142.132.357	26.433.322.987	2.893.469.831	5.438.995.204	47.907.920.379					
CT làm sinh hoàn thành trong năm		1.907.060.136	-	-	-	-	-	-	1.907.060.136	
Lãi trong năm nay		-	-	7.860.480.598	7.860.480.598				7.860.480.598	
Trích lập quỹ KTPL		-	-	(829.302.208)	(829.302.208)				(829.302.208)	
Giảm vốn trong năm nay		(1.150.049.694)	-	-	-	-	-	-	(1.150.049.694)	
Trích quỹ để lại trồng rừng		-	-	(2.334.443.632)	(2.334.443.632)				(2.334.443.632)	
Nộp NS quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-	(1.343.883.892)	(1.343.883.892)				(1.343.883.892)	
Trích quỹ ĐTPT		-	-	931.365.472	(931.365.472)				-	
Tăng vốn theo CV 5505		3.295.784.121	-	-	-	-	-	-	3.295.784.121	
Số dư cuối năm trước	13.142.132.357	30.486.117.550	3.824.835.303	7.860.480.598	55.313.565.808					
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.177.334.098	3.177.334.098				3.177.334.098	
Trích quỹ đặc thù bổ sung vốn trồng rừng (*)	-	3.142.147.850	-	(3.142.147.850)	-				-	
Trích quỹ ĐTPT (*)	-	-	1.415.499.825	(1.415.499.825)	-				-	
Kết chuyển nguồn vốn trồng rừng	-	5.727.523.697	-	-	-				5.727.523.697	
Kết chuyển doanh thu trồng và chăm sóc rừng	-	(2.080.160.252)	-	-	-				(2.080.160.252)	
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (*)	-	-	-	(1.793.223.311)	(1.793.223.311)				(1.793.223.311)	
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách 2016	-	-	-	(1.509.609.612)	(1.509.609.612)				(1.509.609.612)	
Nộp Ngân sách tiền lợi nhuận sau thuế kỳ 3 năm 2017	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)				(200.000.000)	
Số dư cuối năm nay	13.142.132.357	37.275.628.845	5.240.335.128	2.977.334.098	58.635.430.428					

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng số 1648/QĐ-UBND ngày 26/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn khai thác rừng trồng	-	5.727.541.697
Nguồn vốn Filich	150.881.770	150.881.770
Nguồn trồng rừng 30A	758.220.000	800.860.000
Nguồn dịch vụ môi trường	73.060.224	7.403.507.785
Nguồn ngân sách cấp	-	3.027.222.000
Nguồn kinh phí giao khoán DVMTR	6.667.885.000	-
Nguồn kinh phí QLDVMTR	664.000.000	-
Chi sự nghiệp	(8.686.257.429)	(11.478.703.446)
Cộng	(372.210.435)	5.631.309.806

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.596.860.816	30.168.187.388
Doanh thu lâm sinh	2.083.344.072	1.813.437.418
Doanh thu khai thác, chế biến gỗ	16.270.062.744	28.354.749.970
Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	3.243.454.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	21.596.860.816	30.168.187.388

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 3.243.454.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn lâm sinh	1.896.189.405	1.662.957.768
Giá vốn khai thác, chế biến gỗ	12.335.954.193	16.515.434.121
Giá vốn QLVR theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	3.243.402.506	-
Cộng	17.475.546.104	18.178.391.889

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.574.982.964	1.557.853.530
Cộng	1.574.982.964	1.557.853.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản trích theo lương	1.010.188.681	2.862.653.433
Chi phí vật liệu quản lý	203.625.390	447.743.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.681.209	20.699.459
Thuế, phí và lệ phí	25.030.083	30.858.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.810.780	80.587.483
Các khoản chi phí quản lý DN khác	291.256.480	287.836.132
Cộng	1.572.592.623	3.730.378.485

5. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán đấu giá gỗ keo	-	46.150.000
Truy thu thuế TNDN	16.726.960	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	90.917.672	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	6.145.392	-
Các khoản khác	-	720.887
Cộng	113.790.024	46.870.887

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	4.019.003.129	9.900.798.748
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	189.342.026	300.792.002
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	113.790.024	-
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	75.552.002	300.792.002
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	4.208.345.155	10.201.590.750
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	4.208.345.155	10.201.590.750
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	841.669.031	2.040.318.150
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	841.669.031	2.040.318.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan


Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản thu nhập khác của Ban Giám đốc	1.100.594.338	1.264.145.320
Cộng	1.100.594.338	1.264.145.320


3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.






Vương Thị Hải
Người lập biểu



Vương Thị Hải
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 07/03/2018